

Số: **2036** /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **25** tháng **9** năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2023-2024**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

*Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20/4/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;*

*Căn cứ văn bản số 15777/BTC-TCĐT ngày 04/11/2016 của Bộ Tài chính về thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ;*

*Căn cứ văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân 41 tỉnh;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tổng cục Dự trữ Nhà nước xuất cấp (không thu tiền) 37.207.138 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia giao cho các địa phương theo danh sách tại Phụ lục đính kèm Quyết định này để hỗ trợ cho học sinh học kỳ I năm học 2023-2024 theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

**Điều 2.** Tổng cục Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm:

1. Căn cứ số lượng gạo dự trữ quốc gia tại thời điểm xuất cấp và kế hoạch tiếp nhận gạo của Ủy ban nhân dân các tỉnh, giao nhiệm vụ cho các Cục Dự trữ Nhà nước khu vực phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh tổ chức giao, nhận gạo tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo kế hoạch phân bổ của Ủy ban nhân dân các tỉnh. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, trường hợp địa phương điều chỉnh đề xuất số lượng gạo tiếp nhận trong học kỳ I thấp hơn số gạo Bộ Tài chính đã quyết định, thì cấp theo số lượng gạo đề nghị của địa phương; trường hợp địa phương đề xuất điều chỉnh số lượng gạo tiếp nhận

trong học kỳ I cao hơn số gạo Bộ Tài chính đã quyết định, thì cấp theo số lượng Bộ Tài chính đã quyết định và tổng hợp đề nghị bổ sung của địa phương, trình Bộ Tài chính xem xét xử lý theo quy định.

2. Tổ chức giao, nhận gạo dự trữ quốc gia bảo đảm theo đúng quy định tại Thông tư số 51/2020/TT-BTC ngày 02/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quy trình xuất cấp, giao nhận, phân phối, sử dụng hàng dự trữ quốc gia xuất để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và quản lý kinh phí đảm bảo cho công tác xuất cấp, giao nhận hàng để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ và văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân các tỉnh có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ và văn bản hướng dẫn số 15777/BTC-TCĐT ngày 04/11/2016 của Bộ Tài chính về thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, đảm bảo việc tiếp nhận, phân loại, sử dụng gạo hỗ trợ đúng đối tượng, mức hỗ trợ và thời gian hỗ trợ của năm học, không để thất thoát, tiêu cực trong quá trình tiếp nhận, phân phối, sử dụng gạo.

2. Chỉ đạo các đơn vị tiếp nhận gạo của địa phương vận chuyển gạo dự trữ quốc gia từ trung tâm huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đến các trường học hoặc địa điểm thích hợp để cấp phát cho các đối tượng theo đúng quy định.

3. Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, căn cứ đề xuất sử dụng gạo dự trữ quốc gia để cấp cho địa phương thực hiện chính sách và báo cáo kết quả tiếp nhận gạo theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Tài chính Hành chính sự nghiệp; Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý giá, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (phối hợp);
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban Dân tộc;
- Lưu: VT (2b), TCĐT (58b)

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỨ TRƯỞNG**



**Võ Thành Hưng**

Phụ lục

**XUẤT GẠO HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023-2024**

(Kèm theo Quyết định số 2036/QĐ-BTC ngày 25 / 9 / 2023 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Lượng (kg)

STT	Địa phương nhận gạo (Tỉnh)	Số học sinh	Số gạo hỗ trợ cho học sinh học kỳ I
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>533.755</b>	<b>37.207.138</b>
1	Hòa Bình	14.829	1.109.405
2	Sơn La	57.810	4.149.442
3	Điện Biên	55.367	4.096.376,5
4	Lai Châu	26.494	1.964.619
5	Hà Giang	66.060	3.916.086
6	Lào Cai	35.278	2.621.566
7	Yên Bái	27.875	1.632.666
8	Tuyên Quang	15.000	900.000
9	Phú Thọ	4.500	269.370
10	Bắc Giang	3.100	186.000
11	Lạng Sơn	26.024	1.951.800
12	Bắc Kạn	14.018	1.047.812
13	Cao Bằng	35.500	2.662.500
14	Thái Nguyên	3.200	192.000
15	Quảng Ninh	878	50.500
16	Thanh Hóa	10.011	750.825
17	Nghệ An	24.321	1.436.815
18	Quảng Trị	6.369	379.290
19	Quảng Bình	3.380	202.800
20	Thừa Thiên Huế	259	15.240
21	Quảng Nam	15.993	1.188.000
22	Quảng Ngãi	15.477	1.157.487,5

<b>STT</b>	<b>Địa phương nhận gạo (Tỉnh)</b>	<b>Số học sinh</b>	<b>Số gạo hỗ trợ cho học sinh học kỳ I</b>
23	<b>Bình Định</b>	1.620	96.270
24	<b>Ninh Thuận</b>	3.320	249.000
25	<b>Bình Thuận</b>	83	6.225
26	<b>Phú Yên</b>	700	42.000
27	<b>Khánh Hòa</b>	1.222	91.650
28	<b>Gia Lai</b>	9.740	730.500
29	<b>Kon Tum</b>	13.873	1.025.933
30	<b>Lâm Đồng</b>	1.917	137.415
31	<b>Đắk Lắk</b>	15.500	1.148.355
32	<b>Đắk Nông</b>	12.110	908.250
33	<b>Bình Phước</b>	2.300	172.500
34	<b>Long An</b>	387	29.025
35	<b>Trà Vinh</b>	115	8.625
36	<b>Bến Tre</b>	1.686	126.450
37	<b>Vĩnh Long</b>	49	2.940
38	<b>Cà Mau</b>	190	11.400
39	<b>Sóc Trăng</b>	4.225	316.875
40	<b>Kiên Giang</b>	2.940	220.500
41	<b>Hậu Giang</b>	35	2.625